

Cảnh quan bằng tiếng Bồ Đào Nha

67 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Turbina eólica B2 <i>/tur'bine i'ɔlike/</i> a · số nhiều as turbinas eólicas	Tua bin gió	C1
2	Mar A1 <i>/'mar/</i> o · số nhiều os mares	Biển	A1–A2
3	Contemplação da paisagem B2 <i>/kõtẽple'sẽw de pej'zaʒẽj/</i> a	Ngắm nhìn cảnh quan	C1
4	Furacão B1 <i>/fure'kẽw/</i> o · số nhiều os furacões	Bão cuồng phong	B1–B2
5	Terramoto B1 <i>/tiẽ're'motu/</i> o · số nhiều os terremotos	Động đất	B1–B2
6	Inundação B1 <i>/inũde'sẽw/</i> a · số nhiều as inundações	Ngập lụt	B1–B2
7	Seca B1 <i>/'seke/</i> a · số nhiều as secas	Hạn hán	B1–B2
8	Murmúrio do rio B2 <i>/mur'murju du 'ʒiu/</i> o · số nhiều os murmúrios do rio	Tiếng rì rào của dòng sông	C1
9	Regeneração natural C1 <i>/ʁẽʒinire'sẽw netu'raɫ/</i> a	Tái sinh tự nhiên	C1
10	Árvore A1 <i>/'arvuɾi/</i> a · số nhiều as árvores	Cây	A1–A2
11	Flor A1 <i>/'flor/</i> a · số nhiều as flores	Hoa	A1–A2
12	Falha geológica C1 <i>/'faʎe ʒju'ɫɔʒike/</i> a · số nhiều as falhas geológicas	Đứt gãy địa chất	C1
13	Lago A2 <i>/'lagu/</i> o · số nhiều os lagos	Hồ	A1–A2
14	Montanha A1 <i>/mõ'tẽɲe/</i> a · số nhiều as montanhas	Núi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	Deserto A2 <i>/di'zɛɾtu/</i> o · số nhiều os desertos	Sa mạc	A1-A2
16	Ilha A1 <i>/'iʎɐ/</i> a · số nhiều as ilhas	Hòn đảo	A1-A2
17	Oceano A2 <i>/usi'ɛnu/</i> o · số nhiều os oceanos	Đại dương	A1-A2
18	Areia A2 <i>/ɐ'rejɐ/</i> a	Cát	A1-A2
19	Pedra A2 <i>/'pɛdɾɐ/</i> a · số nhiều as pedras	Hòn đá	A1-A2
20	Santuário ecológico C1 <i>/sɐ̃'twariju ɛku'ʎɔʒiku/</i> o · số nhiều os santuários ecológicos	Khu bảo tồn sinh thái	C1
21	Preservar nascentes B2 <i>/pɾizɨɾ'var ne'sɛtɨʃ/</i>	Bảo vệ nguồn nước	C1
22	Mananciais de água C1 <i>/menɐ̃'sjaɹʒ di 'aɡwɐ/</i> o · số nhiều os mananciais de água	Nguồn nước dự trữ	C1
23	Chuva forte A2 <i>/'ʃuvɐ 'fɔɾti/</i> a · số nhiều as chuvas fortes	Mưa to	A1-A2
24	Andar de bicicleta A1 <i>/ɐ̃'daɾ di bisi'klete/</i>	Đi bằng xe đạp	A1-A2
25	Usar transporte público A2 <i>/u'zar tɾɐ̃ʃ'pɔɾti 'publiku/</i>	Sử dụng phương tiện giao thông công cộng	A1-A2
26	Rio A1 <i>/'ɾiu/</i> o · số nhiều os rios	Dòng sông	A1-A2
27	Folha A1 <i>/'foʎɐ/</i> a · số nhiều as folhas	Lá cây	A1-A2
28	Floresta A2 <i>/flu'rɛʃtɐ/</i> a · số nhiều as florestas	Rừng	A1-A2
29	Campo A2 <i>/'kɛpu/</i> o · số nhiều os campos	Cánh đồng	A1-A2
30	Ar fresco A2 <i>/aɾ 'fɾɛʃku/</i> o	Không khí mát mẻ	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	Amanhecer B1 <i>/emeɲi'ser/</i> o · số nhiều os amanheceres	Bình minh	B1–B2
32	Entardecer B1 <i>/ẽteri'ser/</i> o · số nhiều os entardeceres	Lúc chiều buông	B1–B2
33	Anoitecer B1 <i>/enojti'ser/</i> o · số nhiều os anoiteceres	Lúc trời sập tối	B1–B2
34	Campo florido B1 <i>/'kẽpu flu'ridu/</i> o · số nhiều os campos floridos	Cánh đồng hoa	B1–B2
35	Paisagem natural B1 <i>/pej'zaʒẽj netu'raɫ/</i> a · số nhiều as paisagens naturais	Cảnh quan thiên nhiên	B1–B2
36	Relva A2 <i>/'ʁɛlve/</i> a	cỏ sân vườn	A1–A2
37	Cascata A2 <i>/keʃ'kate/</i> a · số nhiều as cascatas	Thác nước	A1–A2
38	Colina B1 <i>/ku'line/</i> a · số nhiều as colinas	Đồi	A1–A2
39	Vale A2 <i>/'vali/</i> o · số nhiều os vales	Thung lũng	A1–A2
40	Rocha A2 <i>/'ʁɔʃe/</i> a · số nhiều as rochas	Tảng đá	A1–A2
41	Vulcão B1 <i>/vuɫ'kẽw/</i> o · số nhiều os vulcões	Núi lửa	A1–A2
42	Parque nacional A2 <i>/'parki nesju'nal/</i> o · số nhiều os parques nacionais	Công viên quốc gia	A1–A2
43	Vista para o mar A2 <i>/'viʃte pere u 'mar/</i> a · số nhiều as vistas para o mar	Cảnh biển	A1–A2
44	Ambiente selvagem B1 <i>/ẽ'bjẽti sɛl'vaʒẽj/</i> o · số nhiều os ambientes selvagens	Môi trường hoang dã	B1–B2
45	Apreciar o outono B1 <i>/eprisi'ar u o'tonu/</i>	Tận hưởng mùa thu	B1–B2
46	Ar puro A2 <i>/ar 'puru/</i> o	Không khí trong lành	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	Sons da floresta A2 <i>/ˈsõʒ de fluˈrɛʃtɐ/</i> o · số nhiều os sons da floresta	Âm thanh của rừng	A1–A2
48	Canto dos pássaros B1 <i>/ˈkẽtu duʃ ˈpasɐɾuʃ/</i> o · số nhiều os cantos dos pássaros	Tiếng chim hót	A1–A2
49	Vida ao ar livre B1 <i>/ˈvide aw ˈar ˈlivɾi/</i> a	Cuộc sống ngoài trời	A1–A2
50	Banho de rio A2 <i>/ˈbɐɲu di ˈɾiu/</i> o · số nhiều os banhos de rio	Tắm sông	A1–A2
51	Reserva natural B1 <i>/ʁiˈzɛɾve natuˈɾaɫ/</i> a · số nhiều as reservas naturais	Một khu bảo tồn thiên nhiên	B1–B2
52	Trilho ecológico B1 <i>/ˈtriɫu ɛkuˈlɔʒiku/</i> o · số nhiều os trilhos ecológicos	Đường mòn sinh thái	B1–B2
53	Cenário montanhoso B2 <i>/siˈnaɾju mõteˈɲozu/</i> o · số nhiều os cenários montanhosos	Phong cảnh miền núi	B1–B2
54	Silêncio da natureza B1 <i>/siˈlẽsju dɐ natuˈɾɐzɐ/</i> o	Sự im lặng của thiên nhiên	B1–B2
55	Regiões áridas B2 <i>/ʁiʒiˈõʒ ˈaɾiðɐʃ/</i> a · số nhiều as regiões áridas	Vùng khô cằn	B1–B2
56	Regiões montanhosas B1 <i>/ʁiʒiˈõʒ mõteˈɲozɐʃ/</i> a · số nhiều as regiões montanhosas	Vùng núi	B1–B2
57	Regiões costeiras B1 <i>/ʁiʒiˈõʒ kuʃˈtɛjɾɐʃ/</i> a · số nhiều as regiões costeiras	Vùng ven biển	B1–B2
58	Paisagem rural B1 <i>/pejˈzaʒẽʃ ɾuˈɾaɫ/</i> a · số nhiều as paisagens rurais	Cảnh quan nông thôn	B1–B2
59	Paisagem urbana e natural B1 <i>/pejˈzaʒẽʃ urˈbene i natuˈɾaɫ/</i> a · số nhiều as paisagens urbanas e naturais	Cảnh quan đô thị và thiên nhiên	B1–B2
60	Erosão do solo B2 <i>/iɾuˈzẽw du ˈsɔlu/</i> a · số nhiều as erosões do solo	Xói mòn đất	B1–B2
61	Território protegido B2 <i>/tẽɾiˈtoɾju ɾɾutiˈʒidu/</i> o · số nhiều os territórios protegidos	Lãnh thổ được bảo vệ	B1–B2
62	Equilíbrio ecológico B2 <i>/ikiˈlibɾju ɛkuˈlɔʒiku/</i> o · số nhiều os equilíbrios ecológicos	Cân bằng sinh thái	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	Natureza intocada B2 <i>/netu'reze ʔtu'kade/</i> a	Thiên nhiên nguyên sơ	B1-B2
64	Valorizar o património natural B2 <i>/veluri'zar u petri'mɔnju netu'raʔ/</i>	Trân trọng di sản thiên nhiên	B1-B2
65	Integrar natureza e cidade B2 <i>/ʔti'grar netu'reze i si'dadi/</i>	Hòa nhập thiên nhiên và thành phố	B1-B2
66	Tsunami B1 <i>/tsu'nemi/</i> o · số nhiều os tsunamis	Sóng thần	B1-B2
67	Fotografar paisagens naturais B1 <i>/futugre'far peʔ'zaʒẽʒ netu'rajf/</i>	Chụp ảnh phong cảnh thiên nhiên	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/242-canh-quan>
Portuguese Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749543191>